LESSON 22

1. WALK

- walk (v) đi bộ /wɔ:k/
- hall (n) hành lang, hội trường /hɔ:l/



He is walking down the hall.
/hi: ɪz 'wɔ:kɪŋ daʊn ðə hɔ:l/
(Anh ấy đang đi về phía cuối hành lang)



She is walking down the hall.
/ʃi: ɪz 'wɔ:kɪŋ daʊn ðə hɔ:l/
(Cô ấy đang đi bộ xuống hội trường)

They are walking down the hall.
/ðeɪ ɑ:r 'wɔ:kɪŋ daʊn ðə hɔ:l/
(Họ đang đi xuống hội trường)

2. WEAR

- wear (v) mặc /wer/
- suit (n) bộ quần áo /su:t/
- bathe (v) tắm /beɪð/
- bathing suit (n) bộ đồ bơi /'beɪðɪŋ su:t/

She is wearing a bathing suit.
/ʃi: ɪz 'werɪŋ ə 'beɪðɪŋ su:t/
(Cô ấy đang mặc một bộ quần áo tắm)

They are wearing bathing suits.
/ðeɪ ɑ:r 'werɪŋ 'beɪðɪŋ su:ts/
(Họ đang mặc những bộ quần áo tắm)



LIVEWORKSHEETS

3. TALK TO/WITH

- talk (v) nói - talk to/with sb: nói với ai đó
  /tɔ:k/
- colleague (n) đồng nghiệp - dạng số nhiều: colleagues
  /'ka:li:g/ /'ka:li:gz/

He is talking to his colleagues about the house.
/hi: ɪz 'tɔ:kɪŋ tu: hɪz 'ka:li:gz ə'baʊt ðə haʊs/
(Anh ấy đang nói chuyện với những người đồng nghiệp của anh ấy về ngôi nhà)

I am talking to my colleagues about the house.
/aɪ æm 'tɔ:kɪŋ tu: maɪ 'ka:li:gz ə'baʊt ðə haʊs/
(Tôi đang nói chuyện với những người đồng nghiệp của tôi về ngôi nhà)



4. LOOK OUT

- look (v) nhìn
  /lʊk/
- look out: nhìn ra bên ngoài
  /lʊk aʊt/
- window (n) cửa sổ
  /'wɪndoʊ/

She is looking out the window.
/ʃi: ɪz 'lʊkɪŋ aʊt ðə 'wɪndoʊ/
(Cô ấy đang nhìn ra bên ngoài cửa sổ)

They are looking out the window.
/ðeɪ a:r 'lʊkɪŋ aʊt ðə 'wɪndoʊ/
(Họ đang nhìn ra bên ngoài của sổ)



5. SIT

- sit (v) ngồi
  /sɪt/
- customer (n) khách hàng
  /'kʌstəmər/

► dạng số nhiều: customers
/'kʌstəmərz/

- inside (adv) bên trong
  /ˌɪn'saɪd/

The customer is sitting inside.
/ðə 'kʌstəmər ɪz 'sɪtɪŋ ˌɪn'saɪd/
(Vị thực khách đang ngồi ở bên trong)

The customers are sitting inside.
/ðə 'kʌstəmərz a:r 'sɪtɪŋ ˌɪn'saɪd/
(Các thực khách đang ngồi ở bên trong)



LIVEWORKSHEETS

6. ON THE SIDEWALK

- chair (n) ghế - dạng số nhiều: chairs
  /tʃer/ /tʃerz/
- sidewalk (n) vỉa hè
  /'saɪdwɔ:k/

The chair is on the sidewalk.
/ðə tʃer ɪz ɔ:n ðə 'saɪdwɔ:k/
(Cái ghế đang ở trên vỉa hè)

The chairs are on the sidewalk.
/ðə tʃerz ɑ:r ɔ:n ðə 'saɪdwɔ:k/
(Những cái ghế đang ở trên vỉa hè)



7. STAND

- stand (v) đứng
  /stænd/
- waiter (n) người bồi bàn
  /'weɪtər/
- by (prep) bên cạnh
  /baɪ/

The waiter is standing by the window.
/ðə 'weɪtər ɪz 'stændɪŋ baɪ ðə 'wɪndoʊ/
(Người bồi bàn đang đứng cạnh cửa sổ)

The waiters are standing by the window.
/ðə 'weɪtərz ɑ:r 'stændɪŋ baɪ ðə 'wɪndoʊ/
(Những người bồi bàn đang đứng cạnh cửa sổ)



8. IN THE KITCHEN

- in (prep) trong không gian của một cái gì đó
  /ɪn/
- table (n) cái bàn - dạng số nhiều: tables
  /'teɪbl/ /'teɪblz/
- kitchen (n) bếp
  /'kɪtʃɪn/

The table is in the kitchen.
/ðə 'teɪbl ɪz ɪn ðə 'kɪtʃɪn/
(Cái bàn đang ở trong bếp)

The tables are in the kitchen.
/ðə 'teɪblz ɑ:r ɪn ðə 'kɪtʃɪn/
(Những cái bàn đang ở trong bếp)



LIVEWORKSHEETS

Exercise 1: Translate the following sentences into Vietnamese.

1.	They are walking down the hall.	
2.	The teacher is talking to her colleagues.	
3.	The passengers are sitting inside.	
4.	The waiter is standing by the door.	
5.	They are wearing bathing suits.	
6.	The pilots are looking out (of) the window.	
7.	The chairs and tables are on the sidewalk.	
8.	My friend is wearing a bathing suit.	

Exercise 2: Translate the following sentences into English.

1.	Những chiếc ghế ở trong bếp.	
2.	Các giáo viên đang nhìn ra ngoài cửa sổ.	
3.	Vị nha sĩ đang đứng cạnh cửa sổ.	
4.	Những khách hàng đang đứng ở bên trong.	
5.	Họ đang nói chuyện với những đồng nghiệp của họ.	
6.	Người bồi bàn đang ngồi ở bên ngoài.	
7.	Máy bay đang cất cánh.	

LIVEWORKSHEETS

Exercise 3: Describe the pictures below with the words given.



1. She _____ _____ her dog.



2. They _____ _____ bags.



3. He _____ _____ her.



4. She _____ _____ her watch.



5. He _____ _____ chair.



6. What color is the chair?
_____
_____



7. He _____ _____



8. There _____ table and _____ chairs in _____

NEW words:

- to walk one's dog: dắt chó đi dạo
- color (n) màu sắc (cách viết khác: colour)
- inside (adv) phía bên trong (của cái gì đó)
- outside (adv) phía bên ngoài (của cái gì đó)

LIVEWORKSHEETS

LIVEWORKSHEETS